

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

KHẢ NĂNG KẾT HỢP CỦA ĐỘNG TỪ TIẾNG VIỆT VÀ VIỆC PHÂN TÍCH CHUYỂN DỊCH MỘT SỐ THÀNH NGỮ CÓ ĐỘNG TỪ SANG TIẾNG HÁN

NGUYỄN XUÂN HOÀ

(PGS, TS, ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

Trong các từ loại của hệ thống ngôn ngữ, *động từ* là từ loại được dùng rộng rãi nhất với tần số xuất hiện cao trong giao tiếp. Theo Nguyễn Kim Thân [6, 9], trong tiếng Việt số câu mà vị ngữ là động từ chiếm khoảng 88%. Tuy nhiên với chức năng là thành phần chính trong câu chủ-vị, động từ là một từ loại có khả năng kết hợp từ vựng lớn với các từ loại khác để tạo ra những kết hợp từ và thành ngữ với những nét nghĩa khác nhau. Những kết hợp từ có động từ là thành tố trung tâm, tức động ngữ, được dùng theo cách tư duy của người bản ngữ Việt. Đối với người nước ngoài (ở đây là người Trung Quốc) cần lưu ý đến khả năng kết hợp của động từ khi học tiếng Việt.

1. Khả năng kết hợp của động từ trong động ngữ

Như đã biết, kết hợp từ được tạo nên không chỉ nhờ có phương thức ngữ pháp mà quan trọng hơn là nhờ ở khả năng kết hợp ngữ nghĩa. Các động từ trong tiếng Việt có khả năng kết hợp rất lớn, được dùng ở cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Dưới đây lấy động từ **ĐI** làm ví dụ.

1.1. Nghĩa đen (nghĩa trực tiếp) của động từ đi:

- a/ Dùng như *nội động từ*:
- Với nghĩa di chuyển trong không gian:
Đứa trẻ đã biết *đi*: 小孩兒會走路了 (*háizi huì zǒu lù le*)
- Di chuyển đến chỗ khác:
Đi cửa hàng 去商店 (*qù shāngdiàn*)
- Đi* công viên 去公園 (*shàng gōngyuán*)
- Đi* chợ 去市場 (*qù shìchǎng*).

So sánh: *Về* chợ (đi chợ về) 從市場回來 (*cóng shìchǎng huílái*): Mong như mong mẹ *về* chợ: (小孩兒) 盼望媽媽從市場回來

Đi học: 去上學 (*qù shàng xué*), cũng có thể nói (lược bớt động từ *qù*): 上學 *shàng xué*. Trường hợp *đi làm* cũng không nhất thiết phải dùng động từ *qù* mà chỉ nói 上班 *shàngbàn*.

- Với nghĩa di chuyển bằng phương tiện:

Đi tàu hỏa 坐火車 *zuò huǒchē*

Đi máy bay 坐飛機 *zuò fēijī* (dịch từng từ - ngồi máy bay)

Đi thuyền 坐船 *zuòchuán*

Đi ngựa 騎馬 *qí mǎ*

Đi còn được dùng để biểu thị ý nghĩa “công văn, giấy tờ được người hoặc phương tiện chuyển đi nơi khác”: *công văn đi* 去函. So sánh: *công văn đến* 來函 (*công văn, giấy tờ được chuyển từ nơi khác đến*).

Đi B: 上 B 戰場 (B 指越南抗美戰爭時期南方的戰場) - đi vào chiến trường miền Nam chủ yếu từ miền Bắc trong những năm chống Mỹ cứu nước để làm nhiệm vụ chi viện cho miền Nam. *Đi B* là cách nói đặc thù này sinh trong bối cảnh ngôn ngữ riêng của tiếng Việt, bởi vậy nó là *ô trống ngôn ngữ* (lacuna) đối với các ngôn ngữ khác (ở đây là tiếng Hán). Trường hợp này khi chuyển dịch sang tiếng Hán cần có chú thích.

Nhận xét:

Động từ *đi* với nghĩa chuyển động trong không gian có thể chuyển dịch sang tiếng Hán bằng các động từ khác nhau, phù hợp với ngữ

cảnh: *qù 去, shàng 上, zǒu 走, zuò 坐*. Chẳng hạn trong phát ngôn *Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư* 三人同行, 必有我師焉 người Trung Quốc dùng động từ *xíng 行* chứ không dùng các động từ khác.

b/ Dùng như ngoại động từ:

Đi con pháo 走炮 zǒu pào

Đi dây điện chìm (mắc đường dây điện chìm trong tường) 走暗綫 zǒu ànxiàn

Đi một đường kiếm 舞一回劍. Trường hợp này người Trung Quốc nói: *Múa 舞* (ngoại động từ) một đường kiếm.

Đi thóc (dùng chân đảo đều thóc trên sân gạch khi phơi): 翻稻穀 fān dàogǔ

1.2. Nghĩa bóng (khi có sự chuyển nghĩa) của động từ đi:

Ngoài nghĩa chuyển động trong không gian, động từ trong tiếng Việt còn có nhiều nét nghĩa khác nhờ có sự chuyển nghĩa, ít nhất có những nghĩa ẩn dụ sau đây:

Thời gian đi (trôi) nhanh quá 時間過得真快

Đi đêm (lén lút, thỏa thuận ngầm với nhau để làm việc mờ ám, có lợi cho cả hai bên) 背著人趕塊事.

Đi cửa sau, đi cổng hậu (tạo quan hệ một cách lén lút bằng tình cảm riêng hoặc bằng cách mua chuộc, đưa hối lộ cho người có chức có quyền để vụ lợi) *zǒu hòu mén 走后門* (đi cửa hậu). Trong tiếng Việt và tiếng Hán cách nói gần giống nhau, trong khi trong tiếng Nga dùng hơi khác *≈ зайти с чьего-то ода (đi lối sau lén lút – hành động mờ ám lén tránh pháp luật)*.

Đi tu (xuống tóc đi tu, cắt tóc đi tu) 出嫁.

Đi dùng với nghĩa “qua đời, từ trần” 去世: Ông cụ tôi vừa mới đi tuần trước.

Đi dùng với nghĩa “trót lọt, được thông qua”: 發表, 刊登: Bài thơ của tớ có đi được vào số tạp chí *Thơ* tháng sau không?

Kết hợp với danh từ chỉ địa điểm: trong tiếng Việt duy nhất chỉ kết hợp với địa danh Văn Điển (một nghĩa trang ở Hà Nội)- động từ *đi* tạo nên thành ngữ *đi Văn Điển* với nghĩa “chết, qua đời” mang đặc trưng văn hoá-dân tộc đậm đặc của vùng miền cả nước đều biết đến là thủ đô Hà

Nội, và thành ngữ này được dùng phổ biến như một lối nói dân gian, vui đùa. Bởi vậy, đôi khi, trong những tình huống ngôn ngữ cụ thể, địa danh Văn Điển được hiểu như “cõi âm, âm phủ”: *Phải chăng Văn Điển chẳng buồn đâu/ Cũng lắm văn chương lắm bạn bầu/ Mưa nắng chan hòa trăng gió mát/ Tha hồ bàn tán chuyện nông sâu* (Xuân Thủy, *Thơ viếng Hoài Thanh*). Trong tiếng Hán cũng có lối nói tương tự *Đi Bát Bảo Sơn*: *Qù bà bao shān 去八寶山* * được dùng phổ biến ở vùng Bắc Kinh (Bát Bảo Sơn là nghĩa trang cách mạng nổi tiếng ở Bắc Kinh).

2. Việc phân tích để chuyển dịch thành ngữ có động từ chuyển động.

Trong việc chuyển dịch các thành ngữ tiếng Việt có thành tố là động từ chuyển động ra tiếng Hán, rất cần lưu ý đến *sự tạo nghĩa* (kết hợp ngữ nghĩa) của các thành tố để tạo ra một nghĩa chung được dùng trong thực tại giao tiếp, chứ không phải là nghĩa do tổng số các nghĩa riêng biệt của thành ngữ cộng lại. Vì vậy, trước hết phải nhận diện được văn bản nguồn (văn bản của thành ngữ nói đến sự tình), rồi sau đó mới phân tích thành tố nghĩa theo ba bước sau đây:

a. *Giải mã nghĩa khởi nguyên của thành ngữ*

Ở thành ngữ, nghĩa khởi nguyên có thể coi như *văn bản nguồn* là ngữ liệu phải phân tích để nhận biết nghĩa trực tiếp nằm trong cấu trúc-ngữ nghĩa của thành ngữ: nắm được *nghĩa sở biểu* của các thành tố được khai thác liên quan đến các nhân tố ngoài ngôn ngữ (nhân tố liên cá nhân, tâm lý tộc người, tâm lý thời đại, phong tục tập quán...). Ví dụ, trong thành ngữ *Chuột chạy cùng sào* nghĩa sở biểu các thành tố cần hiểu là: con chuột chạy đến điểm cuối của cây sào, không còn có đường chạy tiếp nữa.

b. *Tìm nghĩa liên hội của thành ngữ*

Nghĩa liên hội được hình thành do sự liên tưởng ngữ nghĩa trên cơ sở lặp đi lặp lại nhiều lần của từ gắn với sự vật mà nó biểu thị, với thói quen, nếp sống của cộng đồng người bản ngữ. Nghĩa liên hội nằm ở dạng *tĩnh*, tức là chỉ liên quan đến ngữ cảnh (context) ở cấp độ ngôn ngữ. Muốn nắm được nghĩa liên hội cần phải hình dung hiện thực khách quan với những *liên tưởng bổ sung* được tạo nên do những nghĩa vị tiềm

năng tàng ẩn trong cấu trúc-ngữ nghĩa của văn bản nguồn. Đối với người bản ngữ Việt con chuột khi chạy trốn đến điểm cuối của cây sào là *bước đường cùng*. Đây chính là nghĩa vị tiềm năng liên quan đến những hiểu biết ngoài ngôn ngữ gắn chặt với khái niệm từ vựng luôn thường trực trong tiềm thức cộng đồng người bản ngữ: *con chuột – chạy – cùng sào*.

Hai thao tác này nằm trong *bước chuẩn bị* của việc dịch thành ngữ.

Bước chuẩn bị này có ý nghĩa quyết định đối với việc lựa chọn một phương án chuyển dịch tương đương.

c. *Khám phá nghĩa thực tại của thành ngữ được dùng trong giao tiếp*

Khám phá nghĩa thực tại của thành ngữ là chuyển từ *bước chuẩn bị sang bước dịch*. Nếu nghĩa liên hội ở dạng *tĩnh* thì nghĩa thực tại ở dạng *động*, nghĩa là ở dạng hành chức của ngôn ngữ khi xảy ra cảnh huống giao tiếp ở cấp độ lời nói. Việc chuyển dịch từ tiếng Việt sang tiếng

Hán cần được kiểm nghiệm thông qua cảnh huống giao tiếp thích hợp, *chuyển đạt được tác động của nghĩa thực tại mà thành ngữ văn bản nguồn đã biểu đạt trong hành chức*. Ở văn bản nguồn thành ngữ *Chuột chạy cùng sào* bộc lộ ra nghĩa thực tại được dùng trong giao tiếp: không có lối thoát → hết đường tẩu thoát. Lúc này dựa trên vốn văn hóa văn bản nguồn và văn hóa tiếng mẹ đẻ (ở đây là tiếng Hán) người dịch sẽ lựa chọn một phương án chuyển dịch sát nghĩa nhất trong ngôn ngữ dịch tương đương với thành ngữ trong văn bản nguồn: *zou tóu wú lù* 走投無路 tẩu đầu vô lộ → chạy tới không còn đường → *chuột chạy cùng sào*.

Dưới đây là một cách chuyển dịch thành ngữ tiếng Việt ra tiếng Hán như diện mạo thành ngữ được giải mã trong mối liên tưởng với tri thức nền của người bản ngữ Việt khi liên hệ với tiếng Hán:

Văn bản nguồn (đơn vị thành ngữ tiếng Việt)	Nghĩa sơ biểu các thành tố được khai thác	Nghĩa vị tiềm năng liên quan đến tri thức nền	Nghĩa thực tại dùng trong giao tiếp	Đối chiếu chuyển dịch: 1. Tái hiện; 2. Tương đương; 3. Miêu tả.
<i>Chưa vỡ bụng cứt đã đòi bay bổng</i>	Bụng chứa chất thải ở con chim mới nở	Chưa đủ lông đủ cánh, còn non dại	Chủ quan, nhiều tham vọng mà không biết lượng sức mình	Tẩu đạo bất hảo, đạo yếu học bao <i>Zou dào bù hảo, dào yào xué pǎo</i> 走道不好, 倒要學跑

Bằng cách phân tích nghĩa từng thành tố trong văn bản nguồn như trên ta có thể suy ra cách chuyển dịch hợp lý trong tình huống giao tiếp thích hợp khi đối chiếu văn bản nguồn với

văn bản dịch thông qua nghĩa thực tại nằm trong hiện thực khách quan tương ứng của người bản ngữ từng thứ tiếng:

Văn bản nguồn	Nghĩa thực tại	Văn bản dịch (đơn vị thành ngữ tương đương)
<i>Giật gấu vá vai</i>	Xoay xở, chạy vạy lấy chỗ nọ đập vào chỗ kia	Đoạn trường bỏ đoàn duàn cháng bū duǎn 斷長補短
<i>Gõ nhầm cửa</i>	Chọn sai đối tượng để nhờ vả	Tẩu thác liễu miếu môn, kính thác liễu thần <i>zou cuò le miào mén, jìng cuò le shén</i> 走錯了廟門, 敬錯了神
<i>Biết rồi khổ lắm nói mãi</i>	Lải nhải nói mãi một điều	Tào tỵ trí đạo liễu, biệt lạo đạo liễu <i>Zào jù zhīdào le, bié lǎodào le</i> 早就知道了, 別嘮叨了

<i>Đánh nhau chia gạo</i>	Va chạm quyền lợi sát sườn	Phiên liềm bắt nhận nhân <i>Fàn liềm bú rên rên</i> 翻臉不認人
<i>Về hưu một cục</i>	Nhận được một lần một khoản tiền theo chế độ khi về hưu (thường là chưa đến tuổi về hưu), sau đó không có lương hưu hàng tháng nữa	Mãi đoạn công linh <i>Mãi duàn gônglینگ</i> 買斷工龄
<i>Thoả thuận miệng</i>	Giao kèo kiểu thoả thuận không có văn bản	<i>Quân tử hiệp định</i> <i>Jūnzi xiédìng</i> 君子協定

Trên đây (ở cột *Văn bản dịch*) là những đơn vị tương đương khi chuyển dịch thành ngữ từ tiếng nước ngoài (tiếng Việt) sang tiếng mẹ đẻ (ở đây là tiếng Hán). Để có được hiểu biết đầy đủ về ý nghĩa thực tại của thành ngữ Việt được dùng trong hành chức, người nước ngoài (ở đây là người Trung Quốc) cần nắm được *tri thức nền* tảng trứ trong tiềm thức người bản ngữ Việt về một thành ngữ nào đó. Điều này cốt nghĩa: hiện thực khách quan ở mỗi cộng đồng dân tộc được tri nhận khác nhau nên được phản ánh vào ngôn ngữ cũng khác nhau. Những nét đặc thù không trộn lẫn trong nếp sống, cách cư xử của mỗi dân tộc đã để lại dấu ấn trong thành ngữ, tục ngữ và lời ăn tiếng nói dân gian của người Việt.

Trong khi chuyển dịch, cũng cần chú ý những trường hợp nội dung ý nghĩa giống nhau nhưng hình ảnh biểu trưng lại khác nhau. Ví dụ, ở thành ngữ *Bé nạng chống trời* người Việt dùng hình ảnh *cây gậy có ngáng ở đầu trên để chống đỡ một khối đồ sộ* (trời), trong khi người Trung Quốc dùng hình ảnh *một cây gỗ chống đỡ ngôi nhà sắp sụp đổ* 獨木難支**, nhưng hai hình ảnh này đều biểu trưng cùng một nội dung là “làm một việc khó đem lại kết quả, không lượng được sức mình”.

Những điều trình bày trên rất hữu ích đối với người nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ trong việc nhận diện khả năng kết hợp từ vựng của cụm từ và của thành ngữ để chuyển dịch đúng với nghĩa thực tại được dùng trong giao tiếp và trong văn bản.

Ghi chú: Những ví dụ ở mục 1. đã được PGS. TS Tô Bình (Trung Quốc) tại Khoa Ngôn ngữ học ĐHKHXHNV-ĐHQGHN xem lại, Những ví dụ ở mục 2. đã được TS Đào Hà Ninh, Đại học Hà Nội, xem lại. Tác giả bài viết xin có lời cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Bảo (1999), *Thành ngữ - cách ngôn gốc Hán*. Nxb ĐHQGHN, Hà Nội.
2. Thiệu Chửu (2002), *Hán Việt từ điển*. Nxb VHTT, Hà Nội.
3. Hoàng Văn Hành (Chủ biên) (1994), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*. Nxb KHXH, Hà Nội.
4. Nguyễn Bích Hằng -Trần Thanh Liêm (2003), *Từ điển thành ngữ-tục ngữ Hán Việt*. Nxb VHTT, Hà Nội.
5. Nguyễn Xuân Hòa (1992), *Đối chiếu ngôn ngữ trong cách nhìn của ngữ dụng học tương phản*. T/c Ngôn ngữ, số 1, tr. 43-48.
6. Nguyễn Xuân Hòa (2006), *Đi tìm cách chuyển dịch thành ngữ tiếng Việt ra tiếng Nga.// Những vấn đề ngôn ngữ học*. Nxb ĐHQG Hà Nội.
7. Bùi Đình Mỹ (1974), *Bước đầu tìm hiểu vấn đề đặc trưng của ngôn ngữ dân tộc*. T/c Ngôn ngữ, tr. 1-9.
8. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*. Nxb KHXH, Hà Nội.
9. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (1998), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-08-2008)